

## GIẢI ĐỀ THI ĐẠI HỌC ĐỢT 2 – 2002

### MÔN ĐỊA LÝ

#### **Câu 1.**

#### **1) Đặc điểm nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động ở nước ta hiện.**

##### **a) Đặc điểm nguồn lao động:**

• **Số lượng:** Nguồn lao động dồi dào và tăng còn nhanh (Dẫn chứng: năm 1998 là 37,4 triệu lao động. Mỗi năm tăng khoảng 1,1 triệu lao động).

• **Chất lượng:**

- Các yếu tố truyền thống: cần cù, khéo tay, có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng tiếp thu KHKT; tuy vậy, còn thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động chưa cao.

- Trình độ chuyên môn kĩ thuật ngày càng cao. Dẫn chứng: 5 triệu lao động có trình độ CMKT, trong đó 23% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Nhưng đội ngũ lao động có CMKT còn mỏng so với yêu cầu.

• **Phân bố:** Không đồng đều, cả về số lượng và chất lượng lao động. Ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và nhất là một số thành phố lớn tập trung nhiều lao động, nhất là lao động có CMKT. Vùng núi và trung du thiếu lao động, nhất là lao động có CMKT.

##### **b) Tình hình sử dụng lao động:**

• **Trong các ngành kinh tế:** Phần lớn (63,5%) làm nông, lâm, ngư- nghiệp và có xu hướng giảm. Tỷ trọng lao động trong công nghiệp - xây dựng ( 11,9%) và trong khu vực dịch vụ (24,6%) còn thấp, nhưng đang tăng lên.

• **Trong các thành phần kinh tế:** đại bộ phận lao động làm trong khu vực ngoài quốc doanh, và tỷ trọng của khu vực này có xu hướng tăng. Khu vực quốc doanh chỉ chiếm 15% lao động (1985), giảm xuống còn 9% (1998).

• Năng suất lao động xã hội nói chung còn thấp.

• Tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp còn là vấn đề xã hội gay gắt (Dẫn chứng).

#### **2) Ảnh hưởng của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ đến vấn đề việc làm ở nước ta.**

##### **a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ:**

• **Theo ngành:** đẩy nhanh sự phát triển của công nghiệp, xây dựng và các ngành dịch vụ (thể hiện rõ trong sự chuyển dịch cơ cấu GDP). Đa dạng hoá sản xuất trong các ngành kinh tế.

- Theo lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, các trung tâm công nghiệp mới. Hình thành các vùng kinh tế phát triển năng động, ba vùng kinh tế trọng điểm.

b) Ảnh hưởng đến vấn đề việc làm:

- Đa dạng hoá kinh tế nông thôn, đưa nông nghiệp từ tự cung tự cấp lên sản xuất hàng hoá, phát triển ngành nghề và dịch vụ nông thôn ... góp phần giải quyết việc làm ở vùng nông thôn vững chắc hơn.

- Phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhất là các ngành cần nhiều lao động ở thành thị tạo ra nhiều việc làm mới cho thanh niên.

- Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ song song với việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng, góp phần tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động xã hội.

**Câu 2**

1) **Giải thích** vì sao Đông Nam Bộ có nền kinh tế phát triển nhất so với các vùng khác trong cả nước. So với các vùng khác trong nước, Đông Nam Bộ đã hội tụ được các thế mạnh chủ yếu sau đây:

a) Về vị trí địa lí

- Kề bên đồng bằng sông Cửu Long (vùng lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước), giáp duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Campuchia.

- Có vùng biển với các cảng lớn, tạo điều kiện liên hệ với các vùng trong nước và quốc tế.

b) Về tự nhiên

- Đất:

- Đất badan khá màu mỡ (khoảng 40% diện tích của vùng); đất xám bạc màu (phù sa cổ).

- Thuận lợi cho việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp trên quy mô lớn.

- Khí hậu, nguồn nước:

- Khí hậu cận xích đạo thích hợp cho sự phát triển của cây trồng, vật nuôi.

- Hệ thống sông Đồng Nai (giá trị về thủy điện, thủy lợi và giao thông đường thủy).

- Khoáng sản

- Dầu khí (trên thềm lục địa) có trữ lượng lớn, có khả năng phát triển thành ngành công nghiệp mũi nhọn.

- Các khoáng sản khác (sét, cao lanh).

- Sinh vật:

- Rừng (kể cả rừng ngập mặn) có giá trị về lâm nghiệp và du lịch.

- Các ngư trường lớn liền kề (Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang) có ý nghĩa đối với việc phát triển ngành hải sản.

c) Về kinh tế – xã hội

• Nguồn lao động:

- Nguồn lao động dồi dào;

- Tập trung nhiều lao động có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ.

• Cơ sở hạ tầng hiện đại và đang được hoàn thiện (giao thông, thông tin liên lạc).

• Mạng lưới đô thị, trung tâm công nghiệp.

- Có các trung tâm công nghiệp lớn nh-: TP Hồ Chí Minh, Biên Hoà và Vũng Tàu.

- Vai trò của TP Hồ Chí Minh đối với sự phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ.

• Các thế mạnh khác (sự năng động; sự thu hút đầu tư trong và ngoài nước).

2) **Chứng minh** khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển của Đông Nam Bộ Đông Nam Bộ có khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển dựa trên cơ sở khả năng phát triển của từng ngành cụ thể.

a) Khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa: Trữ lượng dầu khí lớn nhất cả nước, đã và đang được khai thác.

b) Khai thác và nuôi trồng hải sản

• Khai thác hải sản tại các ngư trường lớn liền kề;

• Nuôi trồng thủy hải sản (ven bờ và hải đảo)

c) Du lịch biển

• Có một số bãi biển (Vũng Tàu, Long Hải, Ph-ớc Hải...) có giá trị đối với du lịch.

• Nguồn nước khoáng (Bình Châu...), khu dự trữ sinh quyển (Cần Giờ) có khả năng thu hút khách.

d) Giao thông vận tải biển

• Khả năng xây dựng và mở rộng hệ thống cảng (ở thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu).

• Khả năng mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế.

**Câu 3**

**1) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu trong thời kì 1994 – 2000.**

• Chọn dạng biểu đồ: biểu đồ miền (đã tính ra cơ cấu phần trăm).

• Xử lí số liệu: Tính tổng trị giá xuất nhập khẩu. Sau đó tính cơ cấu xuất nhập khẩu từ bảng số liệu đã cho. Kết quả như sau:

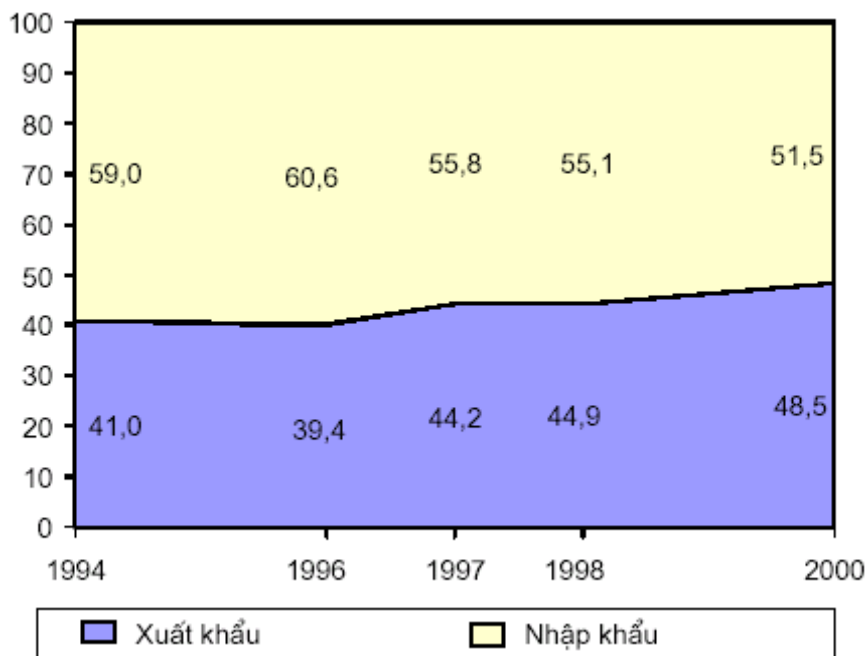
**Cơ cấu xuất nhập khẩu (%)**

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
1994	100,0	41,0	59,0
1996	100,0	39,4	60,6
1997	100,0	44,2	55,8
1998	100,0	44,9	55,1
2000	100,0	48,5	51,5

• Vẽ biểu đồ miền.

Yêu cầu:

- Chính xác về khoảng cách năm.
- Có chú giải (chú giải riêng hoặc ghi trực tiếp vào biểu đồ)
- Tương đối đẹp.



(Biểu đồ cơ cấu xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kỳ 1994 – 2000).

**2) Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy rút ra các nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kì này.**

Để nhận xét một cách đầy đủ, thí sinh cần xử lí tiếp bảng số liệu. Kết quả xử lí số liệu như sau:

Năm	Cán cân xuất nhập khẩu (triệu USD)	Tỉ lệ xuất nhập khẩu (%)
1994	-1771,5	69,6
1996	-3887,7	65,1
1997	-2407,3	79,2
1998	-2139,3	81,4
2000	-892	94,1

***Nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu 1994 – 2000:***

***a) Tình hình chung:***

- Tổng trị giá xuất nhập khẩu tăng liên tục, tăng tới 3,0 lần (từ 9880,1 lên 29508,0 triệu đô la Mỹ).
- Trị giá xuất khẩu tăng 3,5 lần, còn trị giá nhập khẩu tăng 2,6 lần.

***b) Tương quan giữa xuất khẩu và nhập khẩu:***

- Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên cơ cấu xuất nhập khẩu dần đi đến cân đối (thí sinh cũng có thể nhận xét về tỉ lệ xuất nhập khẩu tăng dần).
- Nước ta vẫn nhập siêu, nh-ng đã giảm nhiều. Mức nhập siêu lớn nhất là năm 1996 (-3887,7 triệu USD), đến năm 2000 chỉ còn – 892 triệu USD.

***c) Diễn biến theo các thời kì:***

- Từ 1994 đến 1996 : tốc độ tăng mạnh (do ảnh hưởng của việc nước ta bình thường hoá quan hệ với Mỹ và gia nhập ASEAN năm 1995).
- Thời gian 1997-1998 tốc độ tăng bị chững lại do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực cuối năm 1997. Năm 2000 trị giá xuất nhập khẩu lại tăng mạnh.

